

内用薬＜用法・用量を守って使用してください＞

Khi sử dụng thuốc uống < Vui lòng sử dụng đúng cách và đúng liều lượng >

내복약<용법・용량을 지켜 사용해 주세요>

内服薬 <请务必按方规定的用量・用法使用>

Medicinas internas <Por favor, use os medicamentos da maneira correta e com a dose apropriada>

Internal medicines <please be sure to use the medication correctly in the prescribed dosage and method>

服用方法 Cách sử dụng thuốc 약가 용방법 服用药的方法 Como tomar a medicação How to take the medicine.

1回	(錠	・カプセル	・包	・mL) を使用してください
1lần	(viên	・viên con nhộng	・bao	・mL) cho mỗi liều dùng
1회	(알을	・캡슐	・봉	・mL) 복용 해주세요
1次	(片	・胶囊	・包	・mL) 服用
1vez	(comprimido(s)	・cápsulas	・pacotinho(s)	・mL) para cada dose
1dose	(tablets	・capsules	・packs	・mL) for each dose

1日	回 服用してください	日分
Hãy uống 1 ngày	lần Uống trong	ngày
하루	회 복용 해주세요	일분
1天	次 服用	日的量
Tome a medicação	vezes por dia	dias
Take the medicine	times a day	days

- ☐ 朝 Buổi sáng 아침 早
Manhã (pequeno almoço)
morning (breakfast)
- ☐ 昼 Buổi trưa 점심 中
Meio-dia (almoço)
noon (lunch)
- ☐ 夕 Buổi tối 저녁 晚
Noite (jantar)
evening (supper)
- ☐ 就寝前 Trước khi ngủ 취침전 临睡前
Antes de acostar-se
before bedtime
- ☐ 睡眠剂 Thuốc ngủ 수면제 安眠药
Pílulas para dormir sleeping pills
- ☐ 精神安定剂 Thuốc an thần 신경안정 鎮定剂
Sedante para ficar relaxado tranquilizer (sedative)
- ☐ 鎮痛剂 Thuốc giảm đau 진통제 止痛片
Analgésico para a dor for pain (analgesic)
- ☐ 解熱剂 Thuốc hạ sốt 해열제 解熱剂
Antipirético para a febre for fever (antipyretic)
- ☐ 感冒薬 Thuốc cảm 감기약 感冒药
Remédio para o resfriado cold medicine
- ☐ 鎮咳去痰剂 Thuốc trị ho 진해거담제 鎮咳去痰剂
Para anti tosse (remédio para a tosse)
for anti cough (cough medicine)
- ☐ 気管支拡張剂 Thuốc làm giãn phế quản 기관지확장제
支气管擴張药 Broncodilatador bronchodilator
- ☐ 喘息治療剂 Thuốc điều trị hen suyễn 천식치료제 哮喘药
Remédio para o tratamento da asma Asthma remedy
- ☐ 強心剂 Thuốc trợ tim 강심제 强心剂
Cardiotónico (remédio para o coração)
cardiac (heart medicine)
- ☐ 降圧剂 Thuốc hạ huyết áp 혈압내리는약 降圧剂
Antihipertensivo anti hypertensive
- ☐ 消化剂(胃薬) Thuốc tiêu hóa (thuốc dạ dày) 소화제 助消化药
Digestivo (remédio para o estômago)
digestive (stomach medicine)
- ☐ 胃酸分泌抑制薬 Thuốc điều trị viêm loét dạ dày 위산을억제합니다
胃酸抑制药 Medicamento de controle do ácido gástrico
(anti-ácido gástrico)
gastric acid control medicine (antacid)

- ☐ 食前 Trước khi ăn 식사전 飯前
antes das refeições
before meals
- ☐ 食直後 Sau khi ăn 식사직후 飯后即服
Logo após a refeição
immediately after meals
- ☐ 食後30分 Sau khi ăn 30 phút 식사후30분 이내 飯後30分钟以内
dentro de 30min após às refeições
within 30min after meals
- ☐ 食後2時間 Sau khi ăn 2 tiếng 식사후2시간 飯後2小时
2hours após às refeições
2hours after meals
- ☐ 胃粘膜保護薬 Thuốc bảo vệ niêm mạc dạ dày
위의년막을보호합니다 胃粘膜保护药
Rémedio protetor da mucosa gástrica
stomach mucosa protective medicine
- ☐ 制吐剂 Thuốc giảm ho 제토제 止吐药
Droga antiemética antiemetic drug
- ☐ 整腸剂 Thuốc nhuận trường 정장제 排气剂
Antiflatulento anti flatulent
- ☐ 下痢止め Thuốc trị tiêu chảy 설사약 止瀉药
Antidiarreico (remédio para a diarreia)
anti diarrheal (diarrhea medicine)
- ☐ 便秘薬 Thuốc trị táo bón 변비약 通便药
Laxante laxative
- ☐ 抗生物質 Thuốc kháng sinh 항생물질 抗生素
Antibiótico antibiotics
- ☐ 鎮痒薬(抗ヒ剤) Thuốc điều trị dị ứng 가려움방지
止痒片(抗组织胺药) Antihistamínico stop itching
- ☐ 抗アレルギー剤 Thuốc chống dị ứng 항알레르기약
抗過敏药 Antialérgicos antiallergy agent
- ☐ 糖尿病用剂 Thuốc điều trị tiểu đường 당뇨병약 糖尿病药
Antidiabético antidiabetic drug
- ☐ ビタミン剤 Thuốc vitamin 비타민제 維生素
Pílula de vitamina vitamin

- ☐ 冷所保存 Bảo quản thuốc nơi mát mẻ 서늘한곳에보관
需冷藏保存
Por favor, guarde os medicamentos em um lugar fresco
(no frigorífico)
Please keep the medicine in a cool place (in a Refrigerator)

